

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 năm 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 49/TTr-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 217/BC-STP ngày 17 tháng 9 năm 2024 và ý kiến thống nhất của thành viên

UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất; các tổ chức, các cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quy định đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
A		NHÀ, NHÀ Ở		
1	N	Nhà có 05 đến 07 tầng (điện âm tường); Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép có chống nóng (không kể tầng lửng); Nền lát đá Granit; Tường xây gạch; Cửa gỗ kính có khung ngoại hoặc nhôm kính; Bê xi tự hoại, xi bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính ốp đá; tường trong và ngoài nhà sơn nước.	m ² sàn	6.234.000
2	N1	Nhà có 04 tầng (điện âm tường); Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép có chống nóng (không kể tầng	m ² sàn	5.982.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		lững); Nền lát đá Granit; Tường xây gạch; Cửa gỗ kính có khung ngoại hoặc nhôm kính; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính ốp đá; tường trong và ngoài nhà sơn nước.		
3	N2	Nhà 3 tầng; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch; Nền lát gạch Granit; Cửa gỗ kính có khung ngoại hoặc cửa khung sắt kính; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường trong nhà sơn nước.	m ² sàn	5.674.000
4	N3	Nhà 3 tầng (tương tự như nhà N2 nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn); Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô kính không khung ngoại; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường quét vôi màu.	m ² sàn	5.086.000
5	N4	Nhà 3 tầng (tương tự như nhà N3 nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn); Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch; Nền lát gạch hoa xi măng; Cửa Pa nô kính không khung ngoại; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; tường quét vôi màu toàn bộ.	m ² sàn	4.528.000
6	N5	Nhà 2 tầng; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Nền lát gạch Granit; Cửa gỗ kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính hoặc nhôm kính; Bể xí tự hoại, xí bệt, nền, tường ốp gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường trong nhà sơn nước.	m ² sàn	4.727.000
7	N6	Nhà 2 tầng; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái lợp ngói hoặc tôn; trần ván ép hoặc nhựa; Nền lát gạch Granit; Cửa gỗ kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính hoặc nhôm kính; Bể xí tự hoại, xí bệt, nền, tường ốp gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường trong nhà sơn nước.	m ² sàn	4.587.000
8	N7	Nhà 2 tầng (tương tự như nhà N6 nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn); Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái lợp ngói hoặc tôn; trần ván ép hoặc nhựa; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô kính không khuôn; Bể xí tự hoại, xí bệt, nền, tường ốp gạch men;	m ² sàn	4.154.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		tường nhà quét vôi màu toàn bộ.		
9	N8	Nhà 01 tầng; Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn; trần ván ép hoặc nhựa; Nền lát gạch hoa xi măng; Cửa Pa nô gỗ kính hoặc sắt kính; Bể xí tự hoại, bể xí bet, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ.	m ² xây dựng	3.780.000
10	N9	Nhà 01 tầng; Nhà Móng, cột bê tông cốt thép; tường gạch; sàn mái bằng bê tông cốt thép; nền lát gạch Ceramic; khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ.	m ² xây dựng	4.167.000
11	N10	Nhà 01 tầng; Nhà móng xây đá; tường gạch chịu lực; mái ngói hoặc tôn có sê nô; nền lát gạch Ceramic; trần ván ép hoặc nhựa hoặc gỗ ván; cửa pa nô kính; khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ.	m ² xây dựng	3.927.000
12	N11	Nhà 01 tầng; Nhà móng xây đá; tường gạch chịu lực; mái ngói hoặc tôn không có sê nô; không đóng trần; nền lát gạch hoa xi măng; Cửa gỗ kính hoặc cửa sắt kính; khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ.	m ² xây dựng	3.577.000
13	N12	Nhà 01 tầng; Nhà móng xây đá; tường gạch chịu lực; mái ngói hoặc tôn không có sê nô; không đóng trần; nền láng xi măng; Cửa gỗ pa nô hoặc ván ép; khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ.	m ² xây dựng	3.155.000
14		Các loại nhà N7, N8, N9, N10, N11, N12 nếu không có khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá lấy đơn giá tương đương với từng loại nhà trừ đi 165.000 đồng/m ² sàn hoặc m ² xây dựng tương đương.		
15		Các loại nhà N6, N7, N8 và N10 trong đơn giá đã tính có trần nhà (gồm cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ đi giá trị của 1m ² trần nhà là 187.000 đồng/m ² trần.		
B		NHÀ KHÁC, MÁI HIÊN		
1	NK1	Nhà khung gỗ, móng xây đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng và quét vôi, nền láng xi măng.	m ² xây dựng	2.479.000
2	NK2	Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng.	m ² xây dựng	2.375.000
3	NK3	Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường không trát, nền đất.	m ² xây dựng	1.880.000
5	NK4	Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói),	m ² xây dựng	1.679.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		nền đất.		
6	NK5	Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất.	m ² xây dựng	1.499.000
7	NK6	Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), không có bó hè, nền đất.	m ² xây dựng	1.199.000
8	MH	Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	m ² xây dựng	587.000
		Trường hợp khác:		
9		Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái 120.000 đồng/m ² xây dựng.		
10		Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung là 260.000 đồng/m ² xây dựng.		
C		NHÀ SÀN, NHÀ CHÒI		
1	NS1	Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	m ² xây dựng	3.224.000
2	NS2	Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn bằng gỗ ván, vách tre (hoặc nứa, lồ ô).	m ² xây dựng	2.754.000
3	NS3	Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc nứa, lồ ô.	m ² xây dựng	2.338.000
4	NC1	Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	m ² xây dựng	2.732.000
5	NC2	Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn ván gỗ, vách tre hoặc lồ ô.	m ² xây dựng	2.442.000
6	NC3	Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc lồ ô.	m ² xây dựng	2.124.000
		Trường hợp khác:		
7		Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2, NS3, NC1, NC2, NC3 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là 120.000đồng/m ² xây dựng.		
D		CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC		
I		Nhà vệ sinh		
1	VS1	Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép, bể tự hoại, nền lát gạch Ceramic, tường ốp gạch Ceramic.	m ² xây dựng	6.201.000
2	VS2	Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng bê tông cốt thép, bể tự hoại, tường ốp gạch men, nền xi măng.	m ² xây dựng	5.853.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
3	VS3	Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men, nền gạch ceramic.	m ² xây dựng	4.871.000
4	VS4	Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men, nền xi măng.	m ² xây dựng	4.609.000
5	VS5	Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, nền xi măng.	m ² xây dựng	4.257.000
6	VS6	Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông.	m ² xây dựng	3.257.000
7	VS7	Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cốt tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm.	m ² xây dựng	1.717.000
8	VS8	Nhà vệ sinh không thuộc các dạng nêu trên.	m ² xây dựng	810.000
9		Nhà giống một trong các loại: VS4, VS5, VS6 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái.	m ² xây dựng	120.000
II		Nhà tắm		
1	NT1	Móng trụ bê tông cốt thép, xây đá hè, tường xây gạch, sàn mái bê tông cốt thép, tường ốp gạch Ceramic, nền lát gạch Ceramic.	m ² xây dựng	3.336.000
2	NT2	Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch Ceramic.	m ² xây dựng	2.980.000
3	NT3	Móng trụ bê tông cốt thép, xây đá hè, tường xây gạch, sàn mái bê tông cốt thép, tường ốp gạch Ceramic, nền lát gạch hoa xi măng.	m ² xây dựng	3.324.000
4	NT4	Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic, nền lát gạch hoa xi măng.	m ² xây dựng	2.952.000
5	NT5	Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic, nền láng xi măng.	m ² xây dựng	2.884.000
6	NT6	Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường quét vôi, nền láng xi măng.	m ² xây dựng	2.289.000
7	NT7	Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường không trát, nền láng xi măng.	m ² xây dựng	1.839.000
		Trường hợp khác		
8		Nhà giống một trong các loại: NT5, NT6, NT7 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái.	m ² xây dựng	120.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
III		Tường rào – Cổng ngõ		
1	TR1	Móng xây đá chẻ, cột, giằng bê tông cốt thép; tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, đoạn trên lắp song sắt hộp.	m ²	1.303.000
2	TR2	Móng xây đá chẻ, cột, giằng bê tông cốt thép; tường xây gạch, quét vôi.	m ²	1.136.000
3	TR3	Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường đoạn dưới xây gạch, trát, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông	m ²	1.087.000
4	TR4	Móng xây đá chẻ, cột xây gạch, giằng bê tông cốt thép; tường xây gạch, quét vôi	m ²	783.000
5	TR5	Móng xây đá chẻ, cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m ²	498.000
6	TR6	Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40	m ²	216.000
7	TR7	Tường rào cột ống thép (cọc sắt hoặc trụ gỗ), tường lắp lưới B40	m ²	184.000
8	TR8	Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lắp kẽm gai	m ²	176.000
9	TR9	Tường rào cột ống thép (cọc sắt hoặc trụ gỗ) lắp ghép, tường lắp kẽm gai	m ²	168.000
10	TR10	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh	m ²	36.000
11	TC1	Trụ cổng móng, cột bê tông cốt thép, xây ốp gạch, trát vữa và quét vôi	m ³	5.269.000
12	TC2	Trụ cổng móng xây đá, cột xây gạch, trát vữa và quét vôi	m ³	3.609.000
IV		Chuồng trâu (bò)		
1	CT1	Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền láng xi măng có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	1.200.000
2	CT2	Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	1.154.000
3	CT3	Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	1.004.000
4	CT4	Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	750.000
5	CT5	Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	608.000
6	CT6	Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên.	m ² xây dựng	320.000
7		Chuồng trâu, bò giống một trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4, CT5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ	m ² xây dựng	120.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		chênh lệch phần mái.		
V		Chuồng heo		
1	CH1	Chuồng heo nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	1.158.000
2	CH2	Chuồng heo nền láng xi măng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	1.043.000
3	CH3	Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	1.086.000
4	CH4	Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	m ² xây dựng	956.000
5	CH5	Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên.	m ² xây dựng	395.000
6		Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái.	m ² xây dựng	120.000
VI		Sân phơi		
1		Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m ²	257.000
2		Sân phơi lát đá chẻ trít mạch.	m ²	176.000
3		Sân phơi gạch trít mạch.	m ²	147.000
4		Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh.	m ²	71.000
5		Sân phơi đất đầm.	m ²	47.000
VII		Giếng nước		
1		Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I, II).	m	699.000
2		Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III, IV).	m	947.000
3		Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên.		
4		Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành, đường kính ≤ 1,5m.	m	2.136.000
5		Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành, đường kính > 1,5m đến ≤ 2,0m.	m	2.847.000
6		Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành, đường kính > 2,0m đến ≤ 3,0m.	m	4.271.000
7		Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành, đường kính > 3,0m đến ≤ 5,0m.	m	5.695.000
8		Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
		- Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	m	3.840.000
		- Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	m	3.331.000
		- Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	m	2.741.000
		- Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	m	2.303.000
		- Đường kính: Ø < 1,0m.	m	1.485.000
9		Giếng buy bê tông có cốt thép:		
		- Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	m	6.054.000
		- Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	m	5.038.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		- Đường kính: $1,2m \leq \varnothing < 1,4m$.	m	4.221.000
		- Đường kính: $1,0m \leq \varnothing < 1,2m$.	m	3.128.000
		- Đường kính: $\varnothing < 1,0m$.	m	2.393.000
10		Nền giếng lán xi măng và có xây bó nền.	m ²	321.000
11		Giếng đóng bằng ống thép tráng kẽm (STK) Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	549.000
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	537.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	531.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 147.000 đồng.		
12		Giếng đóng bằng ống thép tráng kẽm (STK) Ø60, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	982.000
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	969.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	964.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 194.000 đồng.		
13		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	190.000
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	172.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	163.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 131.000 đồng.		
14		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	238.000
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	219.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	211.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 194.000 đồng.		
15		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø90, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	266.000
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	245.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	236.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 212.000 đồng.		
16		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø114, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	327.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	305.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	296.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 245.000 đồng.		
17		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø140, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
		- Chiều sâu $\leq 4m$	m	389.000
		- Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	m	367.000
		- Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	m	358.000
		- Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 311.000 đồng.		
18		Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho giếng có ống nhựa (PVC) hoặc ống thép tráng kẽm (STK) cộng thêm		
		- Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	cái	275.000
		- Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	cái	160.000
		- Có nền giếng từ $> 1m^2 \div \leq 4m^2$ được cộng thêm	m ²	181.000
		- Có nền giếng $> 4m^2$ thì mỗi m ² tăng thêm được cộng thêm	m ²	163.000
VIII		Bể nước (tính theo dung tích chứa)		
1		Bể nước có thành bằng bê tông (có cốt thép).	m ³	2.173.000
2		Bể nước có thành bằng bê tông (không cốt thép).	m ³	1.878.000
3		Bể nước xây gạch.	m ³	1.485.000
		<i>Đơn giá các loại bể nước nêu trên tính cho loại có dung tích chứa $\leq 12m^3$; trường hợp bể nước có dung tích chứa $> 12m^3$ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị có chức năng lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định để làm cơ sở đưa và phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình UBND cấp huyện phê duyệt.</i>		
IX		Đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại (đào, đắp hoàn thiện)	m³	179.000
X		Bờ kè đá các loại		
1		Xếp khan đá		
		- Xếp khan đá xô bờ	m ³	504.000
		- Xếp khan đá hộc	m ³	556.000
		- Xếp khan đá chẻ	m ³	1.191.000
2		Xếp đá có chít mạch vừa xi măng:		
		- Xếp đá xô bờ có chít mạch	m ³	642.000
		- Xếp đá hộc có chít mạch	m ³	695.000
		- Xếp đá chẻ có chít mạch	m ³	1.305.000
3		Xây đá vừa xi măng		

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		- Xây đá xô bồ	m ³	913.000
		- Xây đá học	m ³	965.000
		- Xây đá chẻ	m ³	1.392.000
XI		Trang (am) thờ cúng		
1		Loại xây gạch đá, có hoa văn	cái	1.350.000
2		Loại xây gạch đá đơn giản	cái	850.000
3		Loại bằng gỗ	cái	650.000
XII		Cột điện		
1		Cột điện bê tông ≤ 8,5m	cột	2.545.000
2		Cột điện gỗ ngâm tẩm Ø 300	cột	1.043.000
3		Cột điện gỗ, tre Ø ≥ 10cm	cột	200.000
4		Cột điện thoại bê tông	cột	2.365.000
E		PHẦN MỎ MẢ		
I		Mộ xây có diện tích < 2,0m²		
1	M06-01	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa và quét vôi toàn bộ.	cái	5.494.000
2	M06-02	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, bả ma tít và sơn nước.	cái	5.693.000
3	M06-03	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp gạch toàn bộ.	cái	6.414.000
4	M06-04	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, trát đá mài toàn bộ.	cái	6.220.000
5	M06-05	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp đá Granit toàn bộ mộ.	cái	9.149.000
II		Mộ xây có diện tích ≥ 2,0 m² đến < 5,0m²		
1	M07-01	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa và quét vôi toàn bộ	m ²	3.566.000
2	M07-02	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, bả ma tít và sơn nước	m ²	3.831.000
3	M07-03	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp gạch toàn bộ	m ²	4.790.000
4	M07-04	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, trát đá mài toàn bộ	m ²	4.509.000
5	M07-05	Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp đá Granit toàn bộ mộ	m ²	5.693.000
III		Mộ xây có diện tích ≥ 5,0m²		
1	M01	Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch; thân mồ, nhà mồ ốp gạch; mái nhà mồ dán ngói mũi hài.	m ²	4.401.000
2	M02-01	Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; toàn bộ trát vữa xi măng; toàn bộ phần mộ trát đá mài.	m ²	3.800.000
3	M02-02	Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; toàn bộ trát vữa xi măng; toàn bộ phần mộ ốp đá Granit	m ²	5.568.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
4	M03-1	Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch, nhà mồ ốp gạch; phần thân mộ sơn nước.	m ²	3.138.000
5	M03-2	Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch, nhà mồ ốp gạch; phần thân mộ quét vôi.	m ²	2.749.000
6	M04	Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền láng xi măng; nhà mồ, phần thân mộ quét vôi.	m ²	2.652.000
7	M05-1	Móng nhà mồ đá chẻ; nhà mồ xây gạch (không có thân mồ); trát vữa xi măng; nhà mồ, tường ốp gạch.	m ²	2.370.000
8	M05-2	Móng nhà mồ đá chẻ; nhà mồ xây gạch (không có thân mồ); trát vữa xi măng; nhà mồ, tường bả ma tít, sơn nước.	m ²	1.947.000
9	M05-3	Móng nhà mồ đá chẻ; nhà mồ xây gạch (không có thân mồ); trát vữa xi măng; nhà mồ, tường quét vôi.	m ²	1.726.000
10		Mộ tập thể (từ 2 - 4 người): Mộ xây bình thường, móng đá, tường gạch nền láng xi măng.	cái	12.757.000
11		Mộ tập thể (từ 2 - 4 người): Mộ xây kiên cố, móng đá, giăng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch.	cái	19.842.000
12		Mộ tập thể (từ 5 - 10 người): Mộ xây bình thường, móng đá, tường gạch nền láng xi măng.	cái	22.662.000
13		Mộ tập thể (từ 5 - 10 người): Mộ xây kiên cố, móng đá, giăng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch.	cái	35.437.000
14		Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại mục 12 tương ứng (<i>Mộ xây bình thường, móng đá, tường gạch nền láng xi măng</i>)	đồng/1người	1.234.000
15		Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại mục 13 tương ứng (<i>Mộ xây kiên cố, móng đá, giăng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch</i>)	đồng/1người	1.934.000
F		CÁC CẤU KIỆN HOÀN THIỆN KHÁC		
1		Láng nền sàn có đánh màu	m ²	49.000
2		Láng nền sàn không đánh màu	m ²	42.000
3		Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng	m ²	161.000
4		Lát nền gạch chỉ	m ²	139.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
5		Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic	m ²	261.000
6		Làm mặt sàn gỗ, ván	m ²	538.000
7		Lát nền bằng gạch Granit	m ²	492.000
8		Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá ≤0,16m ²	m ²	999.000
9		Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch Ceramic	md	34.000
10		Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic	m ²	378.000
11		Ốp đá granit tự nhiên vào tường	m ²	1.160.000
12		Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên	m ²	1.012.000
13		Láng granitô cầu thang	m ²	961.000
14		Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m ²	14.000
15		Sơn nước không bả	m ²	48.000
16		Sơn nước có bả	m ²	71.000
17		Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường ≤ 10cm, vữa xi măng	m ²	132.000
18		Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường >10cm ÷ ≤ 15cm, vữa xi măng	m ²	177.000
19		Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường > 15cm, vữa xi măng	m ²	255.000
20		Trát tường vữa xi măng	m ²	84.000
21		Làm trần cốt ép	m ²	66.000
22		Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương	m ²	187.000
23		Làm trần bằng tấm thạch cao + Khung xương	m ²	222.000
24		Làm trần gỗ dán	m ²	286.000
25		Làm tường lam ri gỗ	m ²	468.000
26		Nhà có gác lững bằng gỗ	m ²	746.000
27		Nhà có gác lững bằng bê tông cốt thép	m ²	1.360.000
28		Tường, vách ngăn khung sắt (hoặc nhôm)	m ²	756.000
29		Tường, vách ngăn bằng gỗ tự nhiên	m ²	397.000
30		Lợp mái bằng tôn tráng kẽm (bao gồm xà gồ thép hoặc gỗ)	m ²	309.000
31		Lợp tôn tường nhà	m ²	165.000
32		Lợp hoàn thiện mái ngói (bao gồm xà gồ)	m ²	397.000
33		Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp bên trong được	m ²	105.000

TT	Ký hiệu	Loại nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt		
34		Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (có cốt thép)	m ³	7.323.000
35		Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (không cốt thép)	m ³	5.692.000
36		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (có cốt thép)	m ³	4.182.000
37		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (không cốt thép)	m ³	2.918.000
38		Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (có móng đá)	m ³	3.550.000
39		Xây móng đá chẻ vữa xi măng	m ³	1.412.000
40		Đắp đất tôn nền	m ³	170.000
41		Đắp nền đất sét	m ³	212.000

Điều 3. Một số trường hợp cụ thể khác

1. Đơn giá bù chênh lệch do hoàn thiện tường sơn nước có bả hoặc lăn sơn trực tiếp (không bả) thay cho tường quét vôi màu vào các đơn giá bồi thường của từng loại nhà, cụ thể:

Cấp nhà	Đơn vị	Sơn nước tại khu vực (KV)				Lăn sơn nước tại khu vực (KV)			
		KV1	KV2	KV3	KV4	KV1	KV2	KV3	KV4
Nhà N7	m ² sàn	24.000	23.000	25.000	25.000	10.000	9.000	11.000	12.000
Nhà N8	m ² sàn	42.000	41.000	45.000	49.000	18.000	17.000	18.000	21.000
Nhà N9, N10, N11, N12	m ² xây dựng	59.000	58.000	63.000	70.000	25.000	24.000	26.000	29.000

2. Đối với các loại nhà N2, N3, N4 chỉ mới xây dựng được 01 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,05.

3. Các loại nhà cấp N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12 trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,01.

4. Đơn giá bồi thường trên đây được áp dụng cho thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy).

5. Đối với các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực

là 1,018.

6. Đối với các xã còn lại thuộc huyện Trà Bồng thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là 1,056.

7. Đối với Lý Sơn thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là 1,085.

8. Đối với các huyện sau đây, thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

a) Các huyện: Nghĩa Hành, Sơn Tịnh: 1,013.

b) Các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy): 1,016.

c) Huyện Sơn Tây: 1,023.

d) Các xã còn lại thuộc huyện Trà Bồng: 1,056.

đ) Huyện Lý Sơn: 1,110.

9. Trường hợp nhà có kết cấu gồm: móng, tường, mái, nền, trần la phong, cửa ... đều vượt hoặc tương đương các tiêu chí quy định của nhà ký hiệu N2, N3, N4, N5, N6 nhưng không có khu vệ sinh trong nhà thì áp giá nhà các loại tương đương và trừ giá trị phần diện tích nhà vệ sinh theo ký hiệu VS2 với diện tích 1,92m², tương đương (1,2mx1,6m).

10. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện như sau: nhà, nhà ở, công trình xây dựng phải phá dỡ một phần, ranh giải tỏa cất sàn và đà (dầm) ở giữa hai cột chịu lực thì được tính bồi thường phần nhà, nhà ở, công trình xây dựng từ ranh giải tỏa vào đến cột chịu lực gần nhất của nhà, nhà ở, công trình xây dựng phải phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại bằng 50% đơn giá xây dựng (theo đơn giá áp dụng cho phần nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị giải tỏa) nhân (x) với diện tích mặt dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng trước khi bị phá dỡ.

11. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng không có trong quy định này thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thẩm định để làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.

12. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp giá theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh.

13. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa có quyết

định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Quyết định này.

14. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền hoặc trường hợp đặc biệt thì UBND cấp huyện có văn bản báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) xem xét, quyết định theo quy định./.